

DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK2 NĂM HỌC 2025 - 2026_CẬP NHẬT NGÀY 07/01/2026
Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2020 + 2021 + 2022 + 2023 + 2024

STT	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
1	D22_KTXD	CI09151	Thực tập tốt nghiệp	4	120	0	0	0	120	0	0	HK8	
2	D22_KTXD	CI03154	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp --> SV xem thông báo trong Tháng 03/2026	6	270	0	0	0	0	0	270	HK8	
3	D23_KTXD	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	
4	D23_KTXD	CI03011	Quản lý xây dựng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	
5	D23_KTXD	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	
6	D23_KTXD	CI03036	Tin học ứng dụng trong Thiết kế kết cấu nhà nhiều tầng và Quản lý dự án xây dựng	2	45	15	0	0	30	0	0	HK6	
7	D23_KTXD	CI03038	Tổ chức, Quản lý Tiến độ và Thi công	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	
8	D23_KTXD	CI03008	Đồ án Kết cấu thép	1	45	0	0	0	0	45	0	HK6	
9	D23_KTXD	CI09021	Đồ án Thi công 1	1	45	0	0	0	0	45	0	HK6	
10	D23_KTXD		Môn học tự chọn 1:										
11	D23_KTXD	CI03010	Nhà cao tầng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	
12	D23_KTXD	CI03023	Xử lý nền đất yếu	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	Không mở
13	D23_KTXD	CI03024	Kinh tế kỹ sư	3	45	30	15	0	0	0	0	HK6	Không mở
14	D24_KTXD	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	0	0	0	0	HK4	
15	D24_KTXD	GS19010	Tiếng Anh 4	2	45	15	0	30	0	0	0	HK4	
16	D24_KTXD	EE09901	Kỹ thuật điện	3	45	30	15	0	0	0	0	HK4	
17	D24_KTXD	CI09009	Bê tông cốt thép 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK4	
18	D24_KTXD	CI09010	Cơ học đất	3	45	30	15	0	0	0	0	HK4	
19	D24_KTXD	CI09016	Cơ lưu chất	3	45	30	15	0	0	0	0	HK4	
20	D24_KTXD	CI03001	Cơ học kết cấu 2	3	45	30	15	0	0	0	0	HK4	
21	D24_KTXD	CI09012	Thí nghiệm Cơ học đất	1	30	0	0	0	30	0	0	HK4	
22	D24_KTXD	CI03033	Thực tập Trắc địa	2	60	0	0	0	60	0	0	HK4	
23	D24_KTXD	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	1	45	0	0	0	0	45	0	HK4	
24	D24_KTXD		Giáo dục thể chất 3 (tự chọn): chọn 1 trong 5 môn sau:										
25	D24_KTXD	GS93008	Aerobic	0	45	0	15	0	30	0	0	HK4	
26	D24_KTXD	GS93009	Bóng bàn cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK4	
27	D24_KTXD	GS93010	Bóng chuyền cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK4	
28	D24_KTXD	GS93011	Bóng rổ cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK4	
29	D24_KTXD	GS93012	Cầu lông cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK4	
30	D24_KTXD	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH) --> SV theo dõi thông báo chi tiết sau.	0	165	90	15	0	60	0	0	HK4	
31	D25_KTXD	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	4	60	45	15	0	0	0	0	HK2	
32	D25_KTXD	GS43002	Vật lý 2	4	60	45	15	0	0	0	0	HK2	
33	D25_KTXD	GS19008	Tiếng Anh 2	2	45	15	0	30	0	0	0	HK2	
34	D25_KTXD	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0	0	0	0	0	HK2	
35	D25_KTXD	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0	0	0	0	0	HK2	
36	D25_KTXD	CI09024	Sức bền vật liệu 1	4	60	45	15	0	0	0	0	HK2	
37	D25_KTXD	CI09003	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1	30	0	0	0	30	0	0	HK2	
38	D25_KTXD	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	1	30	0	0	0	30	0	0	HK2	
39	D25_KTXD	GS93005	Giáo dục thể chất 1	0	45	0	15	0	30	0	0	HK2	
40	D25_KTXD		Môn học tự chọn 1:										

DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK2 NĂM HỌC 2025 - 2026_CẬP NHẬT NGÀY 07/01/2026
Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2020 + 2021 + 2022 + 2023 + 2024

STT	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
41	D25_KTXD	GS09012	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	0	30	0	0	0	HK2	
Các lớp_môn học mở cho Đại học các khóa học lại:													
1	DH_KTXD_HOCLAI	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
2	DH_KTXD_HOCLAI		Môn Tiếng Anh cuối khóa: Sinh viên xem chi tiết Thông báo số 388-25/TB-DSG-ĐT ngày 01/10/2025 trên Web/Cổng TTĐT.										
3	DH_KTXD_HOCLAI		Môn học dành cho sinh viên khóa 2020 và 2021 chưa học hoặc đã học nhưng không đạt, sinh viên lựa chọn 1 trong 2 môn sau để đăng ký:										
4	DH_KTXD_HOCLAI	GS00001	Tiếng Anh cuối khóa (có tiền sách): SV chọn đăng ký môn này nếu chưa có sách	0	30	30	0	0	0	0	0	-	
5	DH_KTXD_HOCLAI	GS00002	Tiếng Anh cuối khóa (không có tiền sách): SV chọn đăng ký môn này nếu đã có sách	0	30	30	0	0	0	0	0	-	
Danh sách môn học sinh viên không đăng ký, hoặc đăng ký theo nguyện vọng nhưng chưa đủ số sĩ mở lớp:													
1	DH_KTXD_HOCLAI	GS99001	Giáo dục thể chất 1	0	30	0	0	0	30	0	0	-	
2	DH_KTXD_HOCLAI	GS99002	Giáo dục thể chất 2	0	30	0	0	0	30	0	0	-	
3	DH_KTXD_HOCLAI	CI03009	Móng trên nền đất yếu	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
4	DH_KTXD_HOCLAI	CI09015	Tham quan	1	30	0	0	0	30	0	0	-	
5	DH_KTXD_HOCLAI	CI03012	Thi công 2	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
6	DH_KTXD_HOCLAI	CI03035	Thực tập kỹ thuật	2	60	0	0	0	60	0	0	-	
7	DH_KTXD_HOCLAI	CI09013	Thực tập Trắc địa	1	30	0	0	0	30	0	0	-	
8	DH_KTXD_HOCLAI	CI09027	Tin học chuyên ngành 3	2	45	15	0	0	30	0	0	-	
9	DH_KTXD_HOCLAI	CI09011	Trắc địa	3	45	30	15	0	0	0	0	-	